

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG THPT TRẦN QUỐC TUẤN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 11/BC-TQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024-2025**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên trường: Trường THPT Trần Quốc Tuấn.
2. Địa chỉ: 236/10-12 đường Thái Phiên, Phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Loại hình: Tự thực
- 4.
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường:
6. Người đại diện pháp luật  
Phạm Minh Cảnh, hiệu trưởng  
Địa chỉ nơi làm việc: 236/10-12 đường Thái Phiên, Phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Số điện thoại: 0919777638  
Email: [phamminhcanh1964@gmail.com](mailto:phamminhcanh1964@gmail.com).
7. Tổ chức bộ máy.
  - a) Quyết định thành lập, cho phép hoạt động  
Quyết định thành lập: Quyết định cho phép thành lập trường THPT Trần Quốc Tuấn số 2588/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.  
Quyết định cho phép hoạt động giáo dục trường THPT Trần Quốc Tuấn số 287-71/QĐ-GDDT-TC ngày 10 tháng 03 năm 2014 của giám đốc Sở GD-ĐT thành phố Hồ Chí Minh.
  - b) Quyết định về việc công nhận Hội đồng trường của trường THPT Trần Quốc Tuấn nhiệm kỳ 2022- 2027 số 14/QĐ-SGDĐT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của giám đốc Sở GD-ĐT thành phố Hồ Chí Minh theo danh sách đính kèm.
  - c) Quyết định về việc công nhận Hiệu trưởng trường THPT Trần Quốc Tuấn số 2272/QĐ-SGDĐT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của giám đốc Sở GD-ĐT thành phố Hồ Chí Minh.
  - d) Quy chế hoạt động giáo dục.

### **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN**

Số liệu về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên :

|  | Nhân sự | Số lượng | Nữ | Trình độ đào tạo |            |
|--|---------|----------|----|------------------|------------|
|  |         |          |    | Đạt chuẩn        | Trên chuẩn |
|  |         |          |    |                  |            |

|                    |                   |           |           |           |           |
|--------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Chính quyền        | Hiệu trưởng       | 1         |           | 1         |           |
|                    | Phó hiệu trưởng   |           |           |           |           |
|                    | Giáo viên         | 34        | 20        | 19        | 12        |
|                    | Nhân viên         | 6         | 3         | 6         | 0         |
|                    | <b>Tổng cộng</b>  | <b>41</b> | <b>23</b> | <b>26</b> | <b>12</b> |
| Đảng, Đoàn thể     | Công đoàn viên    | 7         | 4         |           |           |
|                    | Đảng viên         | 0         |           |           |           |
|                    | Đoàn viên (GV-NV) | 04        |           |           |           |
| Thành phần nhân sự | Biên chế          | 0         |           |           |           |
|                    | Hợp đồng trường   | 5         |           |           |           |
|                    | Thỉnh giảng:      | 21        |           |           |           |

| Môn học            | Số lượng | Nữ | Trình độ đào tạo |            |
|--------------------|----------|----|------------------|------------|
|                    |          |    | Đạt chuẩn        | Trên chuẩn |
| Toán               | 4        | 2  | 2                | 2          |
| Vật lí             | 3        | 2  | 2                | 1          |
| Hóa học            | 4        | 4  | 3                | 1          |
| Sinh học           | 3        | 2  | 2                | 1          |
| Ngữ văn            | 4        | 3  | 2                | 2          |
| Lịch sử- GDKTPL    | 4        | 1  | 4                | 0          |
| Địa lí             | 2        | 1  | 1                | 1          |
| Tiếng Anh          | 3        | 3  | 3                | 0          |
| Tin học-KTCN       | 2        | 0  | 0                | 2          |
| Giáo dục thể chất  | 2        | 1  | 0                | 2          |
| An ninh Quốc phòng | 1        | 1  | 1                | 0          |
| GDĐP               | 1        | 0  | 1                | 0          |

|             |           |           |           |           |
|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Âm nhạc     | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Mĩ thuật    | 0         | 0         | 0         | 0         |
| <b>Tổng</b> | <b>34</b> | <b>20</b> | <b>21</b> | <b>12</b> |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của  
trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025**

| STT        | Nội dung                                                                           | Số lượng          | Bình quân                   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                                | 11                | 2,7m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                              |                   | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                  | 11                | 2,7m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0                 | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                      | 0                 | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                      | 0                 | -                           |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                                | 2                 | -                           |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               | 1                 | -                           |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                            | 1/1               | -                           |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                             | 30,07             | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                              | 1                 | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | 900m <sup>2</sup> |                             |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                            | 200m <sup>2</sup> |                             |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | 700m <sup>2</sup> |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 48m <sup>2</sup>  |                             |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       | 50m <sup>2</sup>  |                             |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 50m <sup>2</sup>  |                             |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 50m <sup>2</sup>  |                             |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )           | 20m <sup>2</sup>  |                             |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>                    | <b>54</b>         | 5 bộ /lớp                   |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | <b>54</b>         |                             |
| 1.1        | Khối lớp 10                                                                        | 8                 |                             |
| 1.2        | Khối lớp 11                                                                        | 21                |                             |
| 1.3        | Khối lớp 12                                                                        | 25                |                             |

| STT         | Nội dung                                                                  | Số lượng | Bình quân |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định              | 4        |           |
| 2.1         | Khối lớp 10                                                               | 3        |           |
| 2.2         | Khối lớp 11                                                               | 3        |           |
| 2.3         | Khối lớp 12                                                               | 4        |           |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                       | 0        | -         |
| 4           | .....                                                                     |          |           |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 74       | 1hs/bộ    |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   | 6        |           |
| 1           | Ti vi (bảng tương tác thông minh)                                         | 11       |           |
| 2           | Cát xét                                                                   | 0        |           |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                         | 0        |           |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                      | 2        |           |
| 5           | Thiết bị khác...                                                          | 0        |           |
| 6           | .....                                                                     |          |           |

|           |                                      |    |  |
|-----------|--------------------------------------|----|--|
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> | 6  |  |
| 1         | Ti vi (bảng tương tác thông minh)    | 11 |  |
| 2         | Cát xét                              | 0  |  |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0  |  |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 2  |  |
| 5         | Thiết bị khác...                     | 0  |  |
| ..        | .....                                |    |  |

|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 0                          |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 0                          |

|            | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b> | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 2                                                | 20     | 2,4                     |

|             |                    |   |   |   |
|-------------|--------------------|---|---|---|
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b> | 0 | 0 | 0 |
|-------------|--------------------|---|---|---|

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | <b>Dùng cho giáo viên</b> | <b>Dùng cho học sinh</b> |               | <b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b> |               |
|------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------|----------------------------------|---------------|
|            |                         |                           | <b>Chung</b>             | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Chung</b>                     | <b>Nam/Nữ</b> |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2                         | 0                        | 2/5           | 0                                | 0.5           |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                         | 0                        | 0             | 0                                | 0             |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục: Đạt mức 1  
b) Kết quả đánh giá ngoài: Trường chưa thuộc diện đánh giá ngoài.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Kết quả học tập và rèn luyện (đính kèm)


**HIỆU TRƯỞNG**  
*Phạm Minh Cảnh*  
**Phạm Minh Cảnh**